CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG VĨNH LONG
170/2-Phạm Hùng - Phường 9 - Tp Vĩnh Long - tỉnh Vĩnh Long

MẪU SỐ B02-DN
Ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Chỉ tiêu	*Mã số*	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	*01*	**9.320.726.958**	**22.014.498.435**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	*02*	-	-
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ	*10*	**9.320.726.958**	**22.014.498.435**
4. Giá vốn hàng bán	*11*	7.603.921.578	16.851.428.541
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp dịch vụ	*20*	**1.716.805.380**	**5.163.069.894**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	*21*	156.219.336	247.937.586
7. Chi phí tài chính	*22*	193.006.319	251.932.014
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*	*193.006.319*	*251.932.014*
8. Chi phí bán hàng	*24*	202.657.321	470.063.826
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	*25*	2.020.482.158	4.059.733.623
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	*30*	**(543.121.082)**	**629.278.017**
11. Thu nhập khác	*31*	-	659.294.798
12. Chi phí khác	*32*	7.206.191	2.879.062
13. Lợi nhuận khác	*40*	**(7.206.191)**	**656.415.736**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	*50*	**(550.327.273)**	**1.285.693.753**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	*51*		220.873.082
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	*52*	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	*60*	**(550.327.273)**	**1.064.820.671**
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	*70*	**(2.714)**	**5.252**

Vĩnh Long, ngày 30 tháng 06 năm 2017

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Thị Hồng Nhiên	Dương Khánh Hùng	Lê Minh Trí

M.S.D.N: 1500201784-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG VĨNH LONG
TP. VĨNH LONG-T. VĨNH LONG

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG VĨNH LONG
170/2 Phạm Hùng, P.9, TP. Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

MẪU SỐ B01-DN
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM 2017
PHẦN TÀI SẢN			
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**9.001.650.129**	**9.602.881.228**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***	***198.922.545***	***1.239.012.156***
1. Tiền	111	198.922.545	1.239.012.156
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	***130***	***7.438.783.761***	***7.401.870.384***
1. Phải thu khách hàng	131	7.706.469.389	7.766.648.372
2. Trả trước cho người bán	132	42.293.852	20.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	766.534.629	691.736.121
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(1.076.514.109)	(1.076.514.109)
IV. Hàng tồn kho	***140***	***1.017.366.806***	***591.746.127***
1. Hàng tồn kho	141	1.017.366.806	591.746.127
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	***150***	***346.577.017***	***370.252.561***
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	346.577.017	370.252.561
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**23.331.760.866**	**23.722.757.651**
I. Các khoản phải thu dài hạn	***210***	***404.370.734***	***404.370.734***
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	404.370.734	404.370.734
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-
II. Tài sản cố định	***220***	***14.774.796.590***	***14.892.660.165***
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14.774.796.590	14.892.660.165
- Nguyên giá	222	*35.060.111.025*	*34.217.811.336*
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	*(20.285.314.435)*	*(19.325.151.171)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	-	-
- Nguyên giá	228	*65.000.000*	*65.000.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	*(65.000.000)*	*(65.000.000)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn dài hạn	***240***	***298.143.191***	***370.081.892***
2. Chi phí xây dựng dở dang	242	298.143.191	370.081.892
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	***250***	***7.107.900.000***	***7.107.900.000***
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.333.100.000	5.333.100.000
3. Đầu tư dài hạn khác	253	1.774.800.000	1.774.800.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	***260***	***746.550.351***	***947.744.860***
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	746.550.351	947.744.860
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**	**32.333.410.995**	**33.325.638.879**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM 2017
PHẦN NGUỒN VỐN			
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**9.340.299.054**	**9.670.888.320**
I. Nợ ngắn hạn	***310***	***6.265.335.492***	***6.595.924.758***
1. Phải trả người bán	311	745.519.118	335.745.571
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	148.525.360	6.570.360
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.958.458.202	3.035.745.677
4. Phải trả người lao động	314	143.842.726	146.840.981
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	26.902.447	34.591.158
7. Phải trả nội bộ	317	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	1.898.848.943	2.171.934.382
10. Vay ngắn hạn	320	551.000.000	1.102.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	(207.761.304)	(237.503.371)
II. Nợ dài hạn	***330***	***3.074.963.562***	***3.074.963.562***
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	35.900.000	35.900.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	3.039.063.562	3.039.063.562
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**22.993.111.941**	**23.654.750.559**
I. Vốn chủ sở hữu	***410***	***22.993.111.941***	***23.654.750.559***
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20.877.000.000	20.877.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
5. Cổ phiếu quỹ	415	(468.670.116)	(468.670.116)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	3.855.264.387	3.855.264.387
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
11. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối	421	**(1.270.482.330)**	**(608.843.712)**
- Số Lợi nhuận lũy kế đầu năm	421a	(720.155.057)	(1.673.664.383)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm	421b	(550.327.273)	1.064.820.671
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	***430***	-	-
2. Nguồn kinh phí	432	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**	**32.333.410.995**	**33.325.638.879**

Vĩnh Long, ngày 30 tháng 06 năm 2017

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Thị Hồng Nhiên	Dương Khánh Hùng	Lê Minh Trí

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG VĨNH LONG

Công ty cổ phần Cảng Vĩnh Long
170/2, phạm Hùng, phường 9, thành phố Vĩnh Long,
tỉnh Vĩnh Long

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành kèm theo TT Số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	9.738.878.292	23.190.875.700
2. Tiền chi trả cho người cunmg cấp hàng hóa dịch vụ	02	(5.141.072.134)	(12.190.081.191)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.483.162.094)	(5.568.045.631)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(193.006.319)	(251.932.014)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(49.385.004)	(241.130.650)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	275.438.514	2.460.807.397
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.013.640.207)	(3.853.789.925)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**134.051.048**	**3.546.703.686**
II. Lưu chuyển tiền tưừ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(372.731.819)	(5.863.650.909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	1.121.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27	256.160	247.937.586
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(372.475.659)**	**(4.494.713.323)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu,nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(25.200.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	4.070.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(551.000.000)	(1.299.500.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(250.665.000)	(883.742.352)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(801.665.000)**	**1.861.557.648**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(1.040.089.611)**	**913.548.011**
Tiền và tương tiền đầu kỳ	**60**	**1.239.012.156**	**325.464.145**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	**61**		
Tiền và tương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**198.922.545**	**1.239.012.156**

Vĩnh Long, ngày 30 tháng 06 năm 2017

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Thị Hồng Nhiên	Dương Khánh Hùng	Lê Minh Trí

Đơn vị :Công Ty Cổ Phần Cảng Vĩnh Long
Địa chỉ :170/2 - Phạm Hùng, P. 9 - TP. Vĩnh Long - Tỉnh Vĩnh Long

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của bộ tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/ 01/2017 đến 30/06/2017

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn.

Công ty cổ phần cảng vĩnh Long (sau đây gọi tắt là công ty) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500220164 đăng ký lần đầu ngày 24/06/2004 và đăng ký thay đổi lần 7 ngày 27/12/2014 do sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Vĩnh Long Cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500220164 đã đăng ký thay đổi lần 7 ngày 27/12/2014 do sở kế hoạch Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp cùng quyết định cho phép ghi tăng vốn nhà nước số 2430/QĐ - BTC ngày 08/11/2016 của bộ tài chính. Vốn điều lệ của công ty là 20.877.000.000, bao gồm :

Cổ đông	Số lượng cổ phần	Số Tiền	Tỷ lệ(%)
- Cổ đông nhà nước	110.770	11.077.000.000	53.06%
- Cổ đông khác	98.000	9.800.000.000	46.94%
Cộng	**208.770**	**20.877.000.000**	**100.00%**

2- Trụ sở hoạt động.

Trụ sở công ty số 170/2 – Phạm Hùng - Phường 9 - TP. Vĩnh Long – tỉnh Vĩnh Long.

3- Ngành nghề kinh doanh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500220164 đăng ký lần đầu ngày 24/6/2004 và đăng ký thay đổi lần 7 ngày 27/12/2014 do sở kế hoạch Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp, các ngành nghề kinh doanh của công ty bao gồm :

- Bốc xếp hàng hóa (5224);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (4933)(vận chuyển hàng hóa đường bộ);
- Bán buôn đồ uống(4633)(mua bán đồ uống có cồn: rượu, bia . . .);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa(5210) (hoạt động kho bãi);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (5222),(dịch vụ trung chuyển nguyên liệu qua cảng. Dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường thủy);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (5022)(Dịch vụ vận chuyển sông biển. Vận chuyển hàng hóa đường thủy);
- Khai thác đá, cát , sỏi , đất sét (0810)(khai thác cát sông);
- Bán mô tô, xe máy (4541)(mua bán : mô tô, xe máy);

- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng kinh doanh(4752) (Mua bán : gỗ các loại, thiết bị vật liệu lắp đặt trong xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, gạch, ngói. Kinh doang vật liệu xây dựng).
- Đóng tàu và cấu kiện nổi (3011) (Đóng tàu).
- Buôn bán tổng hợp (4690)
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (4719).
- Hoạt động dịch vụ khác liên quan đến vận tải (5229) (Dịch vụ làm thủ tục hải quan, khai thuế hải quan);
- Buôn bán chuyên doanh klhác chưa được phân vào đâu (4669) (Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (6810) (Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê. Cho thuê văn phòng);
- Bán buôn ô tô và xe con có động cơ khác (4511) (Mua bán : xe ôtô, xe tải , Rơmoóc);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ôtô và xe có động cơ khác (4530) (Mua bán : phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe có động cơ);
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp (4653) (Mua bán máy Nông ngư cơ);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (4659) (Mua bán : thiết bị máy nông nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp và xây dựng, máy san ủi, san lấp mặt bằng, trải nhựa, rải đường, máy trộn bêtông. Máy kéo xích, máy đào đất, giàn giáo di động, cần cẩu trong xây dựng, thiết bị văn phòng);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (4663) (Mua bán : gỗ các loại, thiết bị vật liệu lắp đặt trong xây dựng, cấu kiện bêtông đúc sẵn, gạch , ngói . Kinh doanh vật liệu xây dựng);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (4773) (Mua bán : hàng thủ công mỹ nghệ, than đá, thiết bị văn phòng, dầu);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đìnhua bán : gốm);
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế, và đồng nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh (4759) (Mua bán : gốm);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (4661) (Mua bán than đá, dầu , nhớt);
- Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí (3012) (Đóng thuyền);
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (3315) (trừ ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) (sửa chữa tàu thuyền);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (4662) (Mua bán thép cuộn);
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (4730) (Mua bán dầu nhớt);
- Bán lẻ đồng uống trong các cửa hàng chuyên doanh (4723) (Mua bán đồ uống có cồn (rượu, bia . . .);
- Đại lý , môi giới , đấu giá (4610) (Đại lý bảo hiểm).

Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong năm 2016 bao gồm các hoạt động :

- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động kho bãi;
- Dịch vụ trung chuyển nguyên vật liệu qua cảng;
- Dịch vụ vận tải sông biển;
- Vận chuyển hàng hóa ;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng : cát – đá – sắt – thép –xi măng;

4- **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính :**

Không có.

II- KỲ KẾ TOÁN , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng việt nam (VND).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Ban hành theo thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của bộ trưởng Bộ tài chính và các thông tư hướng dẫn.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán .

Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn và chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 - Cơ sở lập báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

2 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gởi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành 1 lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các khoản tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán .

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá giao dich thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước việt nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc

chuyển đổi nêu trên được ghi nhận vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính trên kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

3 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho :

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp xác định giá trị tồn kho : Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

Tài sản cố định được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá ttrừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ đó vào trang thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí đã chi ra để nâng cấp tài sản cố định được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao tài sản cố định được căn cứ vào khung thời gian sử dụng quy định tại phụ lục 1 ban hành kèm theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của bộ tài chính. Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm tài sản cố định như sau :

Nhóm TSCĐ	Thời gian khấu hao ước tính
- Nhà cửa , vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc , thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải , thiết bị truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị , dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết , vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng của công ty theo phương pháp giá gốc .

Giá gốc của các khoản đầu tư này bao gồm phần vốn góp hoặc giá thực tế mua khoản đầu tư cộng (+) các chi phí mua như chi phí môi giới , giao dịch, thuế, phí, lệ phí . . . Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư này được lập khi các cơ sở kinh doanh mà công ty đang đầu tư bị lỗ.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

Các khoản đầu tư ngắn hạn , dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn , dài hạn được lập khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí thực tế phát sinh : chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản . . . đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất , kinh doanh của nhiều niên độ kế toán thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh của các niên độ kế toán sau .

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí tiền lương

Công ty trích quỹ tiền lương tính vào chi phí theo kế hoạch tiền lương đã được xây dựng từ đầu năm : lương căn bản nhân với hệ số cộng các khoản phụ cấp. Riêng lương công nhân trực tiếp được tính theo sản lượng nhân đơn giá từng công đoạn cộng các khoản phụ cấp (tiền ăn ca, phụ cấp quản lý, các khoản phải trả theo lương cho công nhân thuê từ các tổ công nhật – dịch vụ xếp dỡ theo nghiệp đoàn và các khoản tiền công thực hiện theo yêu cầu của công ty của từng vụ việc .

8- Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

9- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu thể hiện trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được ghi nhận căn cứ trên hóa đơn giá trị gia tăng, chứng từ đã lập khi hàng hóa, dịch vụ đã được cung cấp cho khách hàng.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Đối với các khoản thu nhập từ hoạt động mua, bán chứng khoán, ngoại tệ, doanh thu được ghi nhận là số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá mua.

Đối với cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi có nghị quyết hoặc quyết định phân chia chính thức.

11- Thuế

Theo quy định của luật thuế, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản sai biệt giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trù thuế (nếu có) sẽ được công ty điều điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoản lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ tháng 01 đến tháng 01 năm 2016 được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế nhân thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời phải chịu thuế nhân thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong 06 tháng đầu năm 2017 , công ty không phát sinh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

12- Số dư đầu năm

Số dư đầu năm 2017 căn cứ vào báo cáo tài chính của năm 2016 của công ty đã được kiểm toán mang sang.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán.

Đơn vị tính: VNĐ

01- Tiền và các khoản tương đương tiền :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt.	155.060.575	221.265.395
- Tiền gửi ngân hàng	43.861.970	1.017.746.761
- các khoản tương đương tiền.	0	0
Cộng	**198.922.545**	**1.239.012.156**

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	SL	Giá trị	SL	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)		-		-
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)				
- Đầu tư ngắn hạn khác.		-		-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn.		-		-
Cộng:		-		-

03- Các khoản phải thu ngắn hạn.	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu khách hàng (nợ 131).	7.706.469.389	7.766.648.372
- phải thu trả trước cho người bán (nợ 331) .	42.293.852	20.000.000
- phải thu khác (nợ 1388; nợ 338; nợ 141).	766.534.629	691.736.121
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.076.514.109)	(1.076.514.109)
Cộng:	**7.438.783.761**	**7.401.870.384**

04- Hàng tồn kho.	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường.	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu (152).	248.365.542	362.114.029
- Công cụ , dụng cụ.	92.585.913	47.845.913
- Chi phí SX, KD dở dang	-	-
- Thành phẩm.	-	-

- Hàng hoá. (1561)	676.415.351	181.786.185
- Hàng gửi đi bán.	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế.	-	-
- Hàng hoá bất động sản.	-	-
Cộng:	**1.017.366.806**	**591.746.127**

05- Tài sản ngắn hạn khác.	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn (2421)	346.577.017	370.252.561
- Thuế GTGT được khấu trừ (1331)	-	-
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước (333)	-	-
- Tài sản ngắn hạn khác	-	-
+ Tài sản thiếu chờ Xử lý (1381)	-	-
Cộng	**346.577.017**	**370.252.561**

06 - Phải thu dài hạn khác.	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu dài hạn cầu trả ôn	**404.370.734**	**404.370.734**

07- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa , vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm súc vật nuôi	TSCĐHH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	**2111**	**2112**	**2113**	**2114**	**2115**	**2118**	
Số dư đầu năm	**15.252.874.199**	**10.528.222.174**	**8.282.326.046**	**154.388.917**	-	-	**34.217.811.336**
- Mua trong năm	349.863.325	246.981.819	245.454.545	-	-	-	**842.299.689**
- Đầu tư XDCB Hoàn Thành.	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác.	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán.	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm.	**15.602.737.524**	**10.775.203.993**	**8.527.780.591**	**154.388.917**	-	-	**35.060.111.025**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	**10.717.227.238**	**5.098.583.112**	**3.402.933.218**	**106.407.603**			**19.325.151.171**
- Khấu hao trong năm.	242.214.024	298.357.012	414.362.460	5.229.768			**960.163.264**
- Tăng khác.							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán.			-				-
- Giảm khác	-	-	-	-			-
Số dư cuối năm.	**10.959.441.262**	**5.396.940.124**	**3.817.295.678**	**111.637.371**			**20.285.314.435**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH							
- Tại ngày đầu năm	4.535.646.961	5.429.639.062	4.879.392.828	47.981.314	-	-	**14.892.660.165**
- Tại ngày cuối kỳ	4.643.296.262	5.378.263.869	4.710.484.913	42.751.546	-	-	**14.774.796.590**

- *Giá trị còn lại cuối quý 2 năm 2017 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay :* ***7.601.553.632 đ***
- *Nguyên giá TSCĐ cuối quý 2 năm 2017 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :* ***10.046.720.917 đ.***
- *Nguyên giá TSCĐ cuối quý 2 năm 2017 chờ thanh lý:* ***Không có.***
- *Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình trong quý 2 năm 2017 :* ***không có.***

08- Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bằng quyền bằng sáng chế	Quyền phát hành	Nhãn hiệu hàng hóa	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ Vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ Vô hình	2131	2132	2133	2134	2135	2138	
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	65.000.000	65.000.000
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác.	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm.	-	-	-	-	-	65.000.000	65.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	65.000.000	65.000.000
- Khấu hao trong năm.	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm.	-	-	-	-	-	65.000.000	**65.000.000**
Giá trị còn lại của TSCĐ VH	-	-	-	-	-	-	
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-	-

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: *Không có*

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: *Không có*

	Cuối kỳ	Đầu năm
11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		
+ Mua sắm TCSĐ dở dang.	-	-
+ XDCB dở dang.	-	-
+ Sửa chữa lớn TSCĐ dở dang.	298.143.191	370.081.892
Cộng:	**298.143.191**	**370.081.892**

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư: *Không có*

13- Đầu tư dài hạn khác:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	SL	Giá trị	SL	Giá trị
a) Đầu tư vào công ty con (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty con)				
Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư /loại cổ phiếu của công ty con:				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)				
+ Về giá trị				
b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)				
Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư /loại cổ phiếu của công ty liên doanh, liên kết:				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)				
+ Về giá trị				
c) Đầu tư dài hạn khác				
+ Đầu tư cổ phiếu.		1.774.800.000		1.774.800.000
+ Đâu tư trái phiếu.		-		-
+ Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu.		-		-
+ Cho vay dài hạn.		-		-
+ Đầu tư liên doanh dài hạn khác.		5.333.100.000		5.333.100.000
Cộng		**7.107.900.000**		**7.107.900.000**

Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư /loại cổ phiếu, trái phiếu : Không có

	Cuối kỳ	Đầu năm
14 - Chi phí trả trước dài hạn.	746.550.351	947.744.860
Cộng	**746.550.351**	**947.744.860**

	Cuối kỳ	Đầu năm
15 - Vay ngắn hạn.	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả.	-	-
Cộng	-	-

	Cuối kỳ	Đầu năm
16 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước.		
- Thuế giá trị gia tăng.	249.037.061	290.979.635
- Thuế tiêu thụ đặc biệt.	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu.	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp.	-	152.794.138
- Thuế thu nhập cá nhân.	1.435.905	7.650.246
- Thuế tài nguyên.	-	-

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất.	2.597.735.236	2.576.792.616
- Các loại thuế khác.	110.250.000	7.529.042
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác.	-	-
	-	-
Cộng	**2.958.458.202**	**3.035.745.677**

	Cuối kỳ	Đầu năm
17 - Chi phí phải trả.	26.902.447	34.591.158
- Trích trước chi phí tiền lương nghỉ phép.		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh.		
Cộng	**26.902.447**	**34.591.158**

	Cuối kỳ	Đầu năm
18 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác..		
- Tài sản thừa chờ giải quyết..	-	-
- Kinh phí công đoàn..	11.201.053	-
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp..	-	-
- Bảo hiểm Y tế.	-	-
- Nhận ký cược,ký quỹ ngắn hạn..	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện.	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	-	-
Cộng	**11.201.053**	**-**

	Cuối kỳ	Đầu năm
19 - Phải trả cho người bán .		
+ Phải trả cho người bán (Có 331).	745.519.118	335.745.571
+ Người mua trả tiền trước (Có 131).	148.525.360	6.570.360
Cộng	**894.044.478**	**342.315.93**

	Cuối kỳ	Đầu năm
20 - Phải trả Người Lao Động (Có 3341).	**143.842.726**	**146.840.981**

	Cuối kỳ	Đầu năm
21 - Phải trả dài hạn khác	**1.923.547.890**	**2.207.834.382**
+ Nhận ký quỹ (Có 3442).	35.900.000	35.900.000
+ Phải trả khác (Có 3388, có 1388).	203.451.982	487.738.474
+ Phải trả cổ phần hóa (có 3385)	1.684.195.908	1.684.195.908

	Cuối kỳ	Đầu năm
22 - Vay và nợ dài hạn..		
a - Vay dài hạn.	**3.511.500.000**	**4.062.500.000**
+ Vay dài hạn ngân hàng.	2.960.500.000	2.960.500.000
+ Vay dài hạn ngân hàng phải trả trong năm.	551.000.000	1.102.000.000
+ Vay đối tượng khác.		
+ Trái phiếu phát hành.		
b - Nợ dài hạn.	**78.563.562**	**78.563.562**
+ Thuê tài chính.	-	-
+ Nợ dài hạn khác .	78.563.562	78.563.562
Cộng	**3.590.063.562**	**4.141.063.562**

23 – Vốn chủ sở hữu.

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu.

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn xây dựng cơ bản	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm trước										
-Tăng vốn trong năm trước.										
-Lãi trong năm trước.										
-Tăng khác.										
-Giảm vốn trong năm trước.										
-Lỗ trong năm trước.										
-Giảm khác.										
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	**20.877.000.000**	**-**	**-**	**(468.670.116)**	**-**	**-**	**3.855.264.387**	**(608.843.712)**	**0**	**23.654.750.559**
-Tăng vốn trong năm nay.	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-Lãi trong năm nay.										
-Giảm vốn trong năm nay.							-	(106.482.067)		
-Lỗ trong năm nay.										
-Giảm khác.								(555.156.551)		
Số dư cuối năm nay	**20.877.000.000**	**-**	**-**	**(468.670.116)**	**-**	**-**	**3.855.264.387**	**(1.270.482.330)**	**0**	**22.993.111.941**

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.

- Vốn góp của Nhà Nước	: 110.770 CP	- 11.077.000.000	- Tỉ lệ : 53.06%
- Vốn góp của các đối tượng khác	: 98.000 CP	- 9.800.000.000	- Tỉ lệ : 46.94%
Cộng	**: 208.770 CP**	**- 20.877.000.000**	**- Tỉ lệ : 100.00%**

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm : không có.
- Số lượng cổ phiếu quỹ : 6.022 CP

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu.		
+ Vốn góp đầu năm.	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm.	877.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm.	-	-
+ Vốn góp cuối năm.	**20.877.000.000**	**20.000.000.000**
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia.	-	-

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2016 : Chưa Đại hội cổ đông 2017
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: Không có

đ- Cổ phiếu.	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành.	208.770	208.770
- Số lượng cổ phiếu đã được bán ra công chúng.	208.770	208.770
+ Cổ phiếu phổ thông.	208.770	208.770
+ Cổ phiếu ưu đãi.	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại.	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông.	6.022	6.022
+ Cổ phiếu ưu đãi.	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành.	202.748	202.748
+ Cổ phiếu phổ thông.	202.748	202.748
+ Cổ phiếu ưu đãi.	-	-

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 100.000*

e- Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển.	**3.855.264.387**	**3.855.264.387**
- Quỹ khen thưởng – phúc lợi.	**(207.761.304)**	**(237.503.371)**

- Quỹ Khen thưởng phúc lợi âm do khoản lợi nhuận các năm 2012;2013;2014 không trích được vì khoản lợi nhuận dùng để bù đắp lỗ lũy kế cho khoản bị truy thu tiền thuê đất không được ưu đãi ở những năm chuyển từ DNNN sang công ty cổ phần theo QĐ thành lập .

f- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể : không có .

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính)

	Kỳ này	Năm trước
24- **Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01).**	**9.320.726.958**	**22.014.498.435**
Trong đó:		
- **Doanh thu bán hàng.**	**2.664.910.091**	**5.852.227.791**
+ Doanh thu bán xi măng	1.016.793.640	2.448.464.365
+ Doanh thu bán cát	204.675.907	288.225.362
+ Doanh thu bán đá	546.991.365	333.179.092
+ Doanh thu bán sắt thép	886.603.724	2.782.358.972
+ Doanh thu bán hàng khác	9.845.455	-
- **Doanh thu cung cấp dịch vụ - khác.**	**6.655.816.867**	**16.162.270.644**
+ Doanh thu bốc xếp hàng hóa	3.051.842.405	6.593.774.731
+ Doanh thu cho thuê kho bãi	1.350.431.659	3.061.624.344
+ Doanh thu cảng phí	134.485.477	234.030.818
+ Doanh thu phí cân xe	113.247.263	264.562.616
+ Doanh thu cho thuê phương tiện	22.242.425	163.197.492
+ Doanh thu dịch vụ vận chuyển hàng hóa	1.886.057.295	5.646.524.120
+ Doanh thu dịch vụ khác (CC điện, nước sinh hoạt)	97.510.343	198.556.523
25- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02).	-	-
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại.	-	-
- Giảm giá hàng bán.	-	-
- Hàng bán bị trả lại.	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt.	-	-
- Thuế xuất khẩu.	-	-
26 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10).	**9.320.726.958**	**22.014.498.435**
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa.		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ.		
27 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11).	**7.603.921.578**	**16.851.428.541**
- Giá vốn của hàng hóa đã bán.	2.304.896.550	5.146.150.180
- Giá vốn của thành phẩm đã bán.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp.	5.299.025.028	11.705.278.361
- Giả trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán.		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư.		
- Hao hụt , mất mát hàng tồn kho.		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường.		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.		
28- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21).	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay.	754.715	15.780.101
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu.		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia.	155.464.621	232.157.485
- Lãi bán ngoại tệ.		
- Lãi,chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.		
- Lãi bán hàng trả chậm.		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	**156.219.336**	**247.937.586**
29- Chi phí tài chính (Mã số 22).	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay.	193.006.319	251.932.014
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm.		

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn.		
- Lỗ bán ngoại tệ.		
- Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện.		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện.		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn.		
- Chi phí tài chính khác.		
Cộng	**193.006.319**	**251.932.014**

30- Chi Phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhận viên quản lý	160.468.605	324.589.515
- Chi phí bán hàng khác	42.188.716	145.474.311
Cộng	**202.657.321**	**470.063.826**

31 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhận viên quản lý	572.509.231	1.067.300.232
- Chi phí vật liệu quản lý	13.115.515	40.292.216
- Chi phí đồ dùng văn phòng	17.192.355	27.706.309
- Chi phí khấu hao TSCĐ	62.778.048	138.424.569
- Chi phí dự phòng PTKĐ	-	-
- Thuế, Phí và lệ phí	3.000.000	30.436.700
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.301.464	147.429.115
- Chi phí bằng tiền khác	1.285.485.545	2.608.144.482
Cộng	**2.020.482.158**	**4.059.733.623**

32- Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Nhượng bán tài sản, phế liệu	-	649.776.530
- Thu tiền bồi thường	-	-
- Thu hoa hồng bảo hiểm	-	7.385.867
- Thu khác	-	2.132.401
Cộng	**-**	**659.294.798**

33- Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý tài sản	-	-
- Chi bồi thường – hao hụt tổn thất kinh doanh	7.206.191	-
- Chi phí phạt vi phạm hành chính	-	2.829.142
- Chi phí khác	-	49.920
Cộng	**7.206.191**	**2.879.062**

34- Phân phối lợi nhuận	**Năm nay**	**Năm trước**
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế đến 30/06/ 2017	**- 550.327.273**	**1.285.693.753**
b. Điều chỉnh các khoản tăng thu nhập chịu thuế	**-**	**50.829.142**
- Các khoản chi phí vi phạm giao thông của xe tải	-	2.829.142
- Chi phí Không hóa đơn chứng từ hợp lệ	-	-
- Ch phí khoản xử lý hao hụt	-	-
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành công ty.	-	48.000.000
c. Điều chỉnh các khoản giảm thu nhập chịu thuế	**155.464.621**	**232.157.485**
- Thu nhập cổ tức được chia từ Cty CP Địa Ốc VL	155.464.621	232.157.485
d. Lợi nhuận chịu thuế đến 30/06/ 2017	**- 705.791.894**	**1.104.365.410**

- Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)	-	220.873.082
- Chi phí thuế TNDN hiện hành được giảm trừ	-	-
- Chi phí thuế TNDN hiện hành sau khi giảm trừ	-	**220.873.082**
đ. Lợi nhuận kế toán sau thuế đến 30/06/ 2017	**- 550.327.273**	**1.064.820.671**
e. Lợi nhuận chưa phân phối kỳ trước (số đầu kỳ)	**- 608.843.712**	**1.259.069.031**
f. Điều chỉnh giảm LN: (tăng CP thuế TNDN 2010)	**4.829.278**	**5.599.900**
g. Trả lãi chậm nộp về quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển DN	-	**1.684.195.908**
h. Phân phối lợi nhuận kỳ trước trong năm nay	**106.482.067**	**1.242.937.606**
Trong đó :		
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	125.906.903
- Trích quỹ khen thưởng – phúc lợi	106.482.067	125.906.903
- Cổ tức năm 2016	-	991.123.800
k. Lợi nhuận chưa phân phối năm trước còn lại đến đầu kỳ này (e - f - g – h) .	**- 720.155.057**	**- 1.673.664.383**
l. Lợi nhuận chưa phân phối đến cuối 30/06/ 2017 (đ + k)	**- 1.270.482.330**	**- 608.843.712**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo luân chuyển tiền tệ: không có.

VIII- Những thông tin khác :

1. **Những khoảng nợ tìm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :** không có.

2. **Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :** không có.

3. **Thông tin so sánh (những thay đổi vế thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :** Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán.

4. **Thông tin về hoạt động liên tục :** Công ty hoạt động liên tục .

Vĩnh Long, Ngày 30 tháng 06 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
LÊ THỊ HỒNG NHIÊN	DƯƠNG KHÁNH HÙNG	LÊ MINH TRÍ

M.S.D.N: 1500... CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG VĨNH LONG TP. VĨNH LONG - T. VĨNH LONG

Công ty cổ phần Cảng Vĩnh Long

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày : 01/01/2017 đến ngày : 30/06/2017

TK	TÊN TK	SO DAU KY		SO PHAT SINH		SO CUOI KY	
		NO	CO	NO	CO	NO	CO
1111	Tiền Việt Nam	221.265.395	0	2.390.033.128	2.456.237.948	155.060.575	0
1121	Tiền gửi ngân hàng VNĐ	1.017.746.761	0	8.566.539.838	9.540.424.629	43.861.970	0
12812	Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0	0	0
131	Phải thu của khách hàng	7.760.078.012	0	10.252.563.290	10.454.697.273	7.557.944.029	0
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của HHDV	0	0	495.158.474	495.158.474	0	0
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0	0	0	0	0
1388	Phải thu khác	665.100.060	0	172.673.098	75.507.694	762.265.464	0
141	Tạm ứng	431.006.795	0	252.300.000	296.323.882	386.982.913	0
1522	Nguyên vật liệu phụ	228.327.515	0	0	58.670.513	169.657.002	0
1523	Nhiên liệu	133.786.514	0	583.317.272	638.395.246	78.708.540	0
1531	Công cụ, dụng cụ	47.845.913	0	291.405.000	246.665.000	92.585.913	0
1541	Chi phí SXKD dở dang	0	0	5.299.025.028	5.299.025.028	0	0
1561	Giá mua hàng hoá	181.786.185	0	3.088.500.941	2.593.871.775	676.415.351	0
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	15.252.874.199	0	349.863.325	0	15.602.737.524	0
2112	Máy móc, thiết bị	10.528.222.174	0	246.981.819	0	10.775.203.993	0
2113	Phương tiênVT, truyền dẫn	8.282.326.046	0	245.454.545	0	8.527.780.591	0
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	154.388.917	0	0	0	154.388.917	0
2138	Tài sản CĐ vô hình khác	65.000.000	0	0	0	65.000.000	0
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	0	19.325.151.171	0	960.163.264	0	20.285.314.435
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	0	65.000.000	0	0	0	65.000.000
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5.333.100.000	0	0	0	5.333.100.000	0
2281	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.774.800.000	0	0	0	1.774.800.000	0
2293	Dự phòng phải thu khó đòi	0	1.076.514.109	0	0	0	1.076.514.109
2411	Mua sắm TSCĐ	0	0	357.436.364	357.436.364	0	0
2412	Xây dựng cơ bản	0	0	317.514.234	317.514.234	0	0
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	370.081.892	0	52.218.648	124.157.349	298.143.191	0
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	370.252.561	0	522.315.216	545.990.760	346.577.017	0
2422	Chi phí trả trước dài hạn	947.744.860	0	132.857.349	334.051.858	746.550.351	0

TK	TÊN TK	SO DAU KY		SO PHAT SINH		SO CUOI KY	
		NO	CO	NO	CO	NO	CO
331	Phải trả cho người bán	0	315.745.571	5.408.564.828	5.796.044.523		703.225.266
33311	Thuế VAT đầu ra	0	290.979.635	973.778.906	931.836.332	0	249.037.061
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	152.794.138	157.623.416	4.829.278	0	0
3335	Thuế thu nhập cá nhân	0	7.650.246	15.917.337	9.702.996	0	1.435.905
33371	Thuế nhà đất	0	0	0	0	0	0
33372	Tiền thuê đất	0	2.576.792.616	816.229.520	837.172.140	0	2.597.735.236
33382	Các loại thuế khác	0	0	3.000.000	113.250.000	0	110.250.000
33392	Các khoản phí, lệ phí	0	0	0	0	0	0
33393	Các khoản phải nộp khác	0	0	0	0	0	0
3341	Lương trả CN trực tiếp	0	146.840.981	2.234.305.804	2.231.307.549	0	143.842.726
335	Chi phí phải trả	0	34.591.158	239.885.505	232.196.794	0	26.902.447
3382	Kinh phí công đoàn	0	0	11.451.627	22.652.680	0	11.201.053
3383	Bảo hiểm xã hội	0	0	296.862.485	294.927.938	1.934.547	0
3384	Bảo hiểm y tế	0	0	51.223.790	51.105.786	118.004	0
3385	Phải trả về cổ phần hoá	0	1.684.195.908	0	0	0	1.684.195.908
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	22.766.129	22.711.694	54.435	0
3387	Doanh thu chưa thực hiện	0	0	4.598.488.868	4.598.488.868	0	0
3388	Phải trả, phải nộp khác	0	495.267.516	313.785.534	2.420.000	0	183.901.982
34112	Các khoản đi vay dài hạn	0	4.141.063.562	551.000.000	0	0	3.590.063.562
3442	Nhận ký qũy, ký cược dài hạn	0	35.900.000	0	0	0	35.900.000
3531	Quỹ khen thưởng	0	81.489.437	65.160.000	2.420.000	0	18.749.437
3532	Quỹ phúc lợi	318.992.808	0	14.000.000	106.482.067	226.510.741	0
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	0	20.877.000.000	0	0	0	20.877.000.000
4118	Vốn khác	0	0	0		0	0
414	Quỹ đầu tư phát triển	0	3.855.264.387	0	0	0	3.855.264.337
419	Cổ phiếu quỹ	468.670.116	0	0	0	468.670.116	
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	1.673.664.383		111.311.345	1.064.820.671	720.155.057	0
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	0	1.064.820.671	2.886.792.798	1.271.644.854	550.327.273	0
5111	Doanh thu bán hàng hoá	0	0	2.664.910.091	2.664.910.091	0	0
5113	Doanh thu CC dịch vụ	0	0	6.655.816.867	6.655.816.867	0	0
515	Doanh thu hoạt động tài chính	0	0	156.219.336	156.219.336	0	0

TK	TÊN TK	SO DAU KY		SO PHAT SINH		SO CUOI KY	
		NO	CO	NO	CO	NO	CO
622	Chi phí nhân công trực tiếp	0	0	1.564.883.915	1.564.883.915	0	0
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng	0	0	537.431.457	537.431.457	0	0
6272	Chi phí nguyên, vật liệu	0	0	649.804.505	649.804.505	0	0
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất	0	0	53.939.325	53.939.325	0	0
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0	897.385.216	897.385.216	0	0
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0	347.524.886	347.524.886	0	0
6278	Chi phí bằng tiền khác	0	0	1.250.317.502	1.250.317.502	0	0
6321	Giá vốn hàng hoá	0	0	7.603.921.578	7.603.921.578	0	0
6352	Chi phí Lãi vay	0	0	193.006.319	193.006.319	0	0
6411	Chi phí nhân viên	0	0	160.468.605	160.468.605	0	0
6418	Chi phí bằng tiền khác	0	0	42.188.716	42.188.716	0	0
6421	Chi phí NV quản lý	0	0	572.609.231	572.609.231	0	0
6422	Chi phí VL quản lý	0	0	13.115.515	13.115.515	0	0
6423	Chi phí đồ dùng VP	0	0	17.192.355	17.192.355	0	0
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0	62.778.048	62.778.048	0	0
6425	Thuế, phí và lệ phí	0	0	3.000.000	3.000.000	0	0
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0	66.372.414	66.372.414	0	0
6428	Chi phí QL bằng tiền khác	0	0	1.285.485.545	1.285.485.545	0	0
711	Thu nhập khác	0	0	0	0	0	0
811	Chi phí khác	0	0	7.206.191	7.206.191	0	0
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành	0	0	0	0	0	0
91111	Xác định KQKD hàng hoá	0	0	11.007.333.382	11.007.333.382	0	0
9112	Xác định KQKD hoạt động tài chính	0	0	285.820.086	285.820.086	0	0
9113	Xác định KQKD hoạt động khác	0	0	5.764.953	5.764.953	0	0
CKPS	TONG CONG	**56.227.061.106**	**56.227.061.106**	**88.492.801.499**	**88.492.801.499**	**55.515.533.514**	**55.515.533.514**

Vĩnh Long, ngày 30 tháng 06 năm 2017

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Thị Hồng Nhiên	Dương Khánh Hùng	Lê Minh Trí

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG VĨNH LONG
M.S.D.N: 1500220104 - C.T.C.P
TP. VĨNH LONG - T. VĨNH LONG